

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Cường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Hồ Đức Thanh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Nguyễn Văn Giang	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, *Trần Văn Quang*



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Vũ Cường

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

178
ÔNG
TNH
OÁN
VIỆ
HI N
HÀ N
GIẤY

Số: 90/2017/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thành Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2016-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.783.842.443.440	1.597.569.349.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	127.700.886.216	97.512.963.638
1. Tiền	111		127.700.886.216	97.512.963.638
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		696.372.214	121.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(481.500.000)	(481.500.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		574.872.214	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		544.460.572.431	425.021.088.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	491.957.960.005	352.072.286.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	100.976.690.865	115.890.244.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.567.504.169	5.230.187.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(54.041.582.608)	(48.171.629.488)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	1.106.866.258.259	1.071.459.416.372
1. Hàng tồn kho	141		1.106.866.258.259	1.071.459.416.372
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.118.354.320	3.454.380.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		354.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	1.976.733.617	836.978.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	1.787.620.703	2.617.402.396
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.926.186.168	121.333.486.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.867.319	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		52.867.319	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		133.013.666.086	117.840.728.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	132.997.393.357	117.819.031.769
Nguyên giá	222		328.294.180.140	305.037.800.463
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.296.786.783)	(187.218.768.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.272.729	21.696.972
Nguyên giá	228		751.000.000	751.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(734.727.271)	(729.303.028)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.346.090.455	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.346.090.455	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		417.448.308	363.643.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		417.448.308	363.643.549
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.926.768.629.608	1.718.902.835.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.562.473.616.551	1.346.588.560.395
I. Nợ ngắn hạn	310		1.562.473.616.551	1.346.588.560.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	131.168.080.206	124.185.281.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	128.980.060.297	163.036.441.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	15.422.601.260	15.943.929.159
4. Phải trả người lao động	314		58.717.959.167	17.365.906.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.739.585.154	600.921.174
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.186.364	135.822.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	49.478.421.710	22.408.025.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	1.170.465.087.562	959.446.679.688
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.12	-	34.942.809.360
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.390.634.831	8.522.742.760
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	364.295.013.057	372.314.275.167
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.854.993.288	350.357.336.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.677.670.000	157.677.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.677.670.000	157.677.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.412.951.146	42.412.951.146
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.097.697.280	24.097.697.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.741.814.862	107.244.157.872
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.192.999.441	4.502.904.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.548.815.421	102.741.252.913
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.440.019.769	21.956.938.869
1. Nguồn kinh phí	431		22.440.019.769	21.956.938.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.926.768.629.608	1.718.902.835.562



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	1.435.247.854.319	1.043.451.158.588
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	10		1.435.247.854.319	1.043.451.158.588
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.226.021.852.346	812.519.138.210
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ	20		209.226.001.973	230.932.020.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		128.188.436	164.543.020
7. Chi phí tài chính	22	5.3	33.085.446.033	22.550.725.350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.431.117.807	21.475.272.921
8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	34.986.066.211	40.236.679.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	76.023.675.830	97.670.677.078
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.259.002.335	70.638.481.451
12. Thu nhập khác	31	5.6	2.902.740.292	2.532.236.364
13. Chi phí khác	32	5.7	5.984.211.250	411.909.289
14. Lợi nhuận khác	40		(3.081.470.958)	2.120.327.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.177.531.377	72.758.808.526
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	13.628.715.956	9.933.653.146
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		48.548.815.421	62.825.155.380
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		48.548.815.421	62.825.155.380
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	3.092	4.002
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	3.092	4.002



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	62.177.531.377	72.758.808.526
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.426.616.962	7.530.788.418
- Các khoản dự phòng	03		(29.072.856.240)	(15.564.079.648)
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.926.320.227	711.516.020
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.704.534.696)	(164.543.020)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	30.431.117.807	21.395.565.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.184.195.437	86.668.056.179
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(125.639.277.929)	(101.659.469.785)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(35.406.841.887)	(238.186.636.281)
- Tăng các khoản phải trả	11		24.753.170.506	44.372.348.007
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(407.804.759)	75.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.406.517.827)	(21.395.565.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(15.517.371.316)	(7.238.790.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.14	3.903.080.900	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.763.545.959)	(12.730.317.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152.300.912.835)	(250.087.375.403)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.177.397.557)	(14.878.713.076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22	5.6	136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(574.872.214)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.333.673	164.543.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.529.572.462)	(14.714.170.056)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.13	1.397.927.625.307	1.074.079.539.060
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.13	(1.186.909.217.433)	(828.993.286.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		211.018.407.874	236.684.285.049
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		30.187.922.578	(28.117.260.410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	97.512.963.638	75.556.564.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	127.700.886.216	47.439.304.406



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 13 lần với lần thay đổi gần nhất ngày 13 tháng 02 năm 2017. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 13, Công ty có vốn điều lệ là 157.677.670.000 VND, chia thành 15.677.670 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,38% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,62% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 907 người (tại ngày 31/12/2016 là 794 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/6/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

2.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng ghi nhận.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

0236
C
IỂM T
SM
-CH
H
ĐU GI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

1789
CÔNG TY
ĐÔNG ANH &
CÔNG TY
ĐÔNG ANH &
CÔNG TY
ĐÔNG ANH &
CÔNG TY
ĐÔNG ANH &

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

001
Y
Ư
V
N
A
N
H
P
H
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Ngoại tệ (tiếp)

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

789
NG
NH
ÁN &
T
NH
IA N
AY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	6.547.054.795	196.542.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.153.831.421	97.316.421.606
Cộng	127.700.886.216	97.512.963.638

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ các bên liên quan	229.537.910.170	84.286.410.468
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực VN	229.537.910.170	84.286.410.468
<i>Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội</i>	-	10.620.665.999
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc</i>	5.449.126.217	3.389.048.361
<i>Ban QLDA các công trình điện miền Bắc</i>	9.092.371.019	141.371.019
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	-	10.330.797.411
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	11.272.354.432	15.319.354.838
<i>Công ty Truyền tải điện 2</i>	30.144.624.645	1.213.366.770
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	-	3.350.259.823
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>	-	4.433.291.594
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương</i>	18.836.118.000	1.500.000.000
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH</i>	55.684.713.511	22.614.013.511
<i>Công ty Điện lực Bắc Ninh</i>	41.478.550.759	-
<i>Công ty Điện lực Hà Tĩnh</i>	11.992.004.768	-
<i>Công ty Điện lực Thái Bình</i>	22.874.159.062	-
<i>Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	22.713.887.757	11.374.241.142
Các khoản phải thu bên thứ ba	262.420.049.835	267.785.875.857
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Điện Bảo Tân	-	1.805.865.577
Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	90.811.520.459	55.981.222.705
Công ty TNHH Việt Hàn - Phú Thọ	4.205.495.088	5.737.017.188
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH ĐTPT CN XD TM Quyền Anh	2.238.986.050	1.758.425.350
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	5.694.448.050	5.694.448.050
Công ty TNHH Nice Ceramic	15.101.622.222	14.991.722.222
Công ty Thủy điện Sơn La	-	33.044.838.292
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2 - CN Tổng CT Phát điện 2 CTTNHH	7.451.819.899	7.451.819.899
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	25.089.123.620	14.613.438.510
Các khách hàng khác	78.242.419.950	93.122.463.567
Cộng	491.957.960.005	352.072.286.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	38.413.243.069	36.706.629.069
Công ty TNHH Togliatti Transformator	9.393.444.720	44.757.010.938
Công ty TNHH Xian XD Transformer	8.000.031.042	8.000.031.042
Tập đoàn Thiết bị Hyoda	7.002.928.470	759.569.571
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	2.138.084.700	-
Các nhà cung cấp khác	32.628.958.864	22.267.003.913
Cộng	100.976.690.865	115.890.244.533

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ký cược, ký quỹ	2.216.364.333	4.267.324.387
Tạm ứng	2.053.627.710	495.000.000
Phải thu khác	1.297.512.126	467.863.063
Cộng	5.567.504.169	5.230.187.450

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
CT CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	5.305.419.785
CT CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
CT CP Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội - Thủy điện	-	1.238.127.376
Tổng CT CP XD CN Việt Nam	5.082.686.780	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Việt Hàn	2.538.282.088	2.538.282.088
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	1.369.491.522	2.467.944.205
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.350.560.620
Các công ty khác	10.798.633.881	9.948.538.820
Cộng	54.041.582.608	48.171.629.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	392.578.961.320	326.557.283.338
Công cụ, dụng cụ	1.486.938.802	3.859.211.968
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	381.840.150.672	405.131.202.118
Thành phẩm	236.907.182.888	322.846.472.712
Hàng hóa	94.053.024.577	13.065.246.236
Cộng	1.106.866.258.259	1.071.459.416.372



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	61.019.273.795	187.951.782.907	38.006.061.561	18.060.682.200	305.037.800.463
Mua sắm	-	23.842.536.920	714.680.000	-	24.557.216.920
XDCB hoàn thành	60.500.000	-	-	-	60.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.292.246.334)	-	-	(1.292.246.334)
Giảm khác	-	-	-	(69.090.909)	(69.090.909)
Tại ngày 30/6/2017	61.079.773.795	210.502.073.493	38.720.741.561	17.991.591.291	328.294.180.140
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	48.566.101.651	96.410.025.964	25.289.383.063	16.953.258.016	187.218.768.694
Khấu hao	580.988.888	6.254.587.035	1.877.250.581	708.366.215	9.421.192.719
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.292.246.334)	-	-	(1.292.246.334)
Giảm khác	-	-	-	(50.928.296)	(50.928.296)
Tại ngày 30/6/2017	49.147.090.539	101.372.366.665	27.166.633.644	17.610.695.935	195.296.786.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	12.453.172.144	91.541.756.943	12.716.678.498	1.107.424.184	117.819.031.769
Tại ngày 30/6/2017	11.932.683.256	109.129.706.828	11.554.107.917	380.895.356	132.997.393.357

Tại ngày 30/6/2017, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 105.494.451.558 VND (tại ngày 01/01/2017 là 100.094.376.183 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	18.230.549.150	18.464.002.200
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	1.161.500.010	19.396.500.010
Công ty CP Công thương Đông Phương	36.136.212.200	1.898.385.500
Công ty CP Extex Việt Nam	5.932.155.122	1.196.546.067
Công ty CP TAS	17.197.633.211	-
Các nhà cung cấp khác	52.510.030.513	83.229.847.920
Cộng	131.168.080.206	124.185.281.697

4.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bên liên quan trả tiền trước	30.240.205.176	59.217.406.662
Người mua trả trước trong TĐ Điện lực VN	30.240.205.176	59.217.406.662
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - NPC	18.145.302.631	2.888.300.042
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	-	20.986.018.182
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hồ Chí Minh	-	19.823.379.427
Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	6.416.601.268
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh - TNHH	1.095.441.142	-
Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam	4.055.563.504	5.877.616.768
Các công ty khác thuộc TĐ Điện lực VN	6.943.897.899	3.225.490.975
Bên thứ ba trả tiền trước	98.739.855.121	103.819.034.958
Công ty CP Cơ khí TBĐ Hà Nội - Thủy điện	9.556.171.273	9.556.171.273
CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	34.455.000.000	34.455.000.000
Công ty CP Điện lực Hà Nội	-	380.750.000
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	10.260.851.777
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	3.346.800.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299	8.536.057.750	8.536.057.750
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	5.500.000.000	-
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	-
Công ty NICE CERAMIC ở Hải Dương	13.112.000.000	12.801.800.000
Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	4.974.742.725	-
Công ty Cổ phần Tấn Phát	4.200.000.000	4.200.000.000
Các khách hàng khác	14.860.428.828	20.281.604.158
Cộng	128.980.060.297	163.036.441.620

789-
NG T
NH
N & T
ĐT
NH
NỘ
Y-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2017	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	836.978.046		153.477.997.153	152.338.241.582	1.976.733.617	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.997.048.372	209.829.543.592	207.587.837.164	-	6.238.754.800
Thuế xuất, nhập khẩu	2.589.390.408	-	12.601.222.217	11.709.024.985	1.697.193.176	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.789.968.777	13.628.715.956	15.517.371.316	-	5.901.313.417
Thuế thu nhập cá nhân	11.382.780	3.157.092.486	11.230.488.731	12.981.910.700	69.574.319	1.463.862.056
Thuế tài nguyên	-	-	-	4.224.000	4.224.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.629.208	850.417.207	8.695.340.117	7.876.488.654	16.629.208	1.669.268.670
Các loại thuế khác	-	149.402.317	24.186.175	24.186.175	-	149.402.317
Cộng	2.617.402.396	15.943.929.159	256.009.496.788	255.701.042.994	1.787.620.703	15.422.601.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan	36.500.298.350	17.705.577.950
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam và phải trả khác	17.660.577.950	17.705.577.950
Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm 2016	18.839.720.400	-
Phải trả bên thứ ba	12.978.123.360	4.702.448.002
Kinh phí công đoàn	1.153.976.311	186.840.816
Lãi vay phải trả	1.382.841.743	2.358.241.763
Vật tư tạm nhập	8.965.207.440	250.800.000
Phải trả, phải nộp khác	1.476.097.866	1.906.565.423
Cộng	49.478.421.710	22.408.025.952

4.12 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	-	34.942.809.360
Cộng	-	34.942.809.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Công thương Đông Anh	251.103.648.698	569.740.913.470	294.084.636.933	526.759.925.235
Ngân hàng Ngoại thương Đông Anh	114.928.773.013	162.443.533.295	114.928.773.013	162.443.533.295
Ngân hàng TMCP An Bình	84.154.000.000	120.563.000.000	113.559.000.000	91.158.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	293.544.459.281	312.104.449.126	306.544.459.281	299.104.449.126
Ngân hàng TMCP BIDV	38.028.865.560	120.997.923.090	159.026.788.650	-
Vay cá nhân	177.686.933.136	112.077.806.326	198.765.559.556	90.999.179.906
Cộng	959.446.679.688	1.397.927.625.307	1.186.909.217.433	1.170.465.087.562



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn kinh phí chi sự nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	36.171.760.203	16.533.938.869	72.818.307.280	34.446.472.687	287.852.399.039
Góp vốn	48.720.610.000	-	-	-	-	(48.720.610.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	119.341.252.913	119.341.252.913
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(23.560.817.785)	(23.560.817.785)
Chia các quỹ	-	-	-	6.241.190.943	-	-	(6.241.190.943)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.241.559.000)	(16.241.559.000)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.643.500.000)	-	-	(4.643.500.000)
Tăng khác	-	-	-	-	10.066.500.000	-	-	10.066.500.000
Tại ngày 31/12/2016	157.677.670.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	42.412.951.146	21.956.938.869	24.097.697.280	107.244.157.872	372.314.275.167
Tại ngày 01/01/2017	157.677.670.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	42.412.951.146	21.956.938.869	24.097.697.280	107.244.157.872	372.314.275.167
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	48.548.815.421	48.548.815.421
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(18.839.720.400)	(18.839.720.400)
Trích quỹ KTPL (ii)	-	-	-	-	-	-	(37.711.438.030)	(37.711.438.030)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	3.903.080.900	-	-	3.903.080.900
Giảm khác	-	-	-	-	(3.420.000.000)	-	-	(3.420.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	157.677.670.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	42.412.951.146	22.440.019.769	24.097.697.280	98.741.814.862	364.295.013.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 1118/NQ-EEMC ngày 29/6/2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(iii) Chi tiết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số tiền VND
Quỹ KTPL năm 2016 được trích theo Nghị quyết số 1118/NQ-EEMC ngày 29/6/2017 và Quyết định 219/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 30/6/2017	54.311.438.030
Số đã tạm trích quỹ KTPL năm 2016 tại Tổng Công ty năm trước	(16.000.000.000)
Số đã tạm trích quỹ KTPL năm 2016 tại hai Công ty con năm trước	(600.000.000)
Trích quỹ KTPL năm 2016 còn lại	37.711.438.030

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	73.132.287.000	46,38	73.132.287.000	46,38	73.132.287.000	46,38
Ông Nguyễn Văn Giang	11.249.680.000	7,14	11.249.680.000	7,14	11.249.680.000	7,14
Các cổ đông khác	73.295.703.000	46,48	72.615.703.000	46,05	72.615.703.000	46,05
Cổ phiếu quỹ	-	-	680.000.000	0,43	680.000.000	0,43
Cộng	157.677.670.000	100	157.677.670.000	100	157.677.670.000	100

4.14.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.767.767	15.767.767
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.767.767	15.767.767
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.767.767	15.767.767
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.699.767	15.699.767
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.699.767	15.699.767
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.548.815.421	62.825.155.380
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	15.699.767	15.699.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.092	4.002

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.719.433.554	12.719.433.554
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	176.949,34	250.189,50
- EUR	2.560,73	2.561,32

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.336.407.600.847	1.003.882.443.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.106.481.282	25.144.889.801
Doanh thu hợp đồng xây lắp	24.733.772.190	14.423.825.067
Cộng	1.435.247.854.319	1.043.451.158.588



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.180.536.020.644	797.487.708.406
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.970.640.675	2.583.503.263
Giá vốn hợp đồng xây lắp	23.515.191.027	12.447.926.541
Cộng	1.226.021.852.346	812.519.138.210

5.3 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	30.431.117.807	21.475.272.921
Chi phí tài chính khác	2.654.328.226	1.075.452.429
Cộng	33.085.446.033	22.550.725.350

5.4 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.954.545	72.700.000
Chi phí bảo hành	2.889.632.812	2.667.789.457
Chi phí vận chuyển	21.024.447.631	28.331.322.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	11.062.031.223	9.164.867.686
- Chi phí hoa hồng môi giới	9.567.572.796	7.940.444.042
- Chi phí khác	1.494.458.427	1.224.423.644
Cộng	34.986.066.211	40.236.679.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.523.126.777	46.228.246.441
Chi phí vật liệu văn phòng	889.654.436	1.519.309.127
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	41.874.565	72.705.969
Chi phí khấu hao tài sản	436.877.076	239.951.346
Dự phòng phải thu khó đòi	5.869.953.120	4.212.566.252
Thuế và các khoản lệ phí	8.378.249.264	2.945.331.361
Chi phí, dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	25.883.940.592	42.452.566.582
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>	7.645.974.122	8.293.147.270
<i>Chi phí đối ngoại</i>	2.635.000.000	2.004.900.000
<i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i>	1.659.610.848	2.174.782.028
<i>Công tác phí, vé máy bay</i>	1.941.628.578	1.211.779.356
<i>Chi phí khác</i>	12.001.727.044	28.767.957.928
Cộng	76.023.675.830	97.670.677.078

5.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.636.363.636	-
Thanh lý công cụ, vật tư	-	2.530.736.364
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	1.263.265.653	-
Các khoản khác	3.111.003	1.500.000
Cộng	2.902.740.292	2.532.236.364

5.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	3.658.425.038	10.895.073
Khấu hao vượt quy định	264.267.530	317.121.036
Điều chỉnh giảm công nợ phải thu	1.805.865.577	-
Điều chỉnh giảm khoản trả trước người bán	237.490.000	-
Các khoản khác	18.163.105	83.893.180
Cộng	5.984.211.250	411.909.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.177.531.377	72.758.808.526
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	5.966.048.399	64.237.753
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>5.966.048.399</i>	<i>64.237.753</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(30.550.500)
Chi phí không được trừ	5.966.048.399	94.788.253
Lợi nhuận sau điều chỉnh	68.143.579.776	72.823.046.279
Lỗ tính thuế, chuyển lỗ Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC năm trước chuyển sang	-	(1.055.024.323)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	68.143.579.776	71.768.021.956
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	13.628.715.956	9.933.653.146
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	13.628.715.956	9.933.653.146
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.789.968.777	4.988.442.104
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.517.371.316)	(7.238.790.248)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.901.313.417	7.683.305.002
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	-	(230.338.275)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.901.313.417	7.913.643.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thức ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nhân công	145.735.424.348	123.300.532.641
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	923.295.578.982	799.893.377.601
Giá vốn hàng bán	79.412.715.500	84.101.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.162.349.432	6.866.407.128
Thuế và các khoản lệ phí	8.378.249.264	2.945.331.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.323.454.112	36.768.878.219
Chi phí bảo hành	2.889.632.812	2.667.789.457
Dự phòng phải thu khó đòi	5.869.953.120	4.212.566.252
Chi phí khác bằng tiền	63.217.694.774	68.639.520.575
Cộng	1.269.285.052.344	1.045.378.505.172

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.700.886.216	97.512.963.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	497.578.331.493	357.335.473.775
Đầu tư ngắn hạn	696.372.214	121.500.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	629.071.703.923	458.066.051.413
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.170.465.087.562	959.446.679.688
Phải trả người bán và phải trả khác	180.646.501.916	146.593.307.649
Chi phí phải trả	3.739.585.154	600.921.174
Cộng	1.354.851.174.632	1.106.640.908.511

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

2361
CỔ
T
M T O A
M V
- CHI
HÀ
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	176.949,34	250.189,50
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(949.418,74)	(1.192.712,54)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(772.469,40)	(942.523,04)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.560,73	2.561,32
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(4.500,00)	(80.119,38)
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(1.939,27)	(77.558,06)

789-0
IG TY
HH
& T
ETN
NHÂN
NỘI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
		VND	VND
USD	10%	(1.758.912.824)	(2.140.469.824)
EUR	10%	(4.674.998)	(185.115.578)
Cộng		(1.763.587.822)	(2.325.585.402)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày dưới đây:

	Tại ngày 30/6/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	127.700.886.216	97.512.963.638
Không chịu lãi suất	501.370.817.707	360.553.087.775
Cộng	629.071.703.923	458.066.051.413
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	1.170.465.087.562	959.446.679.688
Không chịu lãi suất	184.386.087.070	147.194.228.823
Cộng	1.354.851.174.632	1.106.640.908.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)*****Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty không nắm giữ nên không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty khác đang đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Tại ngày 30/6/2017			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.170.465.087.562	-	-	1.170.465.087.562
Phải trả người bán và phải trả khác	180.646.501.916	-	-	180.646.501.916
Chi phí phải trả	3.739.585.154	-	-	3.739.585.154
Cộng	1.354.851.174.632	-	-	1.354.851.174.632
	Tại ngày 01/01/2017			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	959.446.679.688	-	-	959.446.679.688
Phải trả người bán và phải trả khác	146.593.307.649	-	-	146.593.307.649
Chi phí phải trả	600.921.174	-	-	600.921.174
Cộng	1.106.640.908.511	-	-	1.106.640.908.511

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty và các Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	736.362.575.586	782.577.785.897
Cộng	736.362.575.586	782.577.785.897

789-00,
NG TY
NH
N & TUV
T NAM
NHÁNH
NỘI
Y - TP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	2.049.391.380	2.620.638.969
Cộng	2.049.391.380	2.620.638.969

Trả cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả ngắn hạn khác".



6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 do Công ty lập và số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập